

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
Cho Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-30

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Hoàng Đài Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Tạ Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Tiến Dũng	Giám đốc
------------------	----------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vi Thùy Trang	Trưởng ban
Ông Chử Lương Huân	Thành viên
Ông Phan Thị Nhung	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Tạ Tiến Dũng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/10/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10,486,596,443	15,400,073,090
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	309,801,432	8,329,978,079
111	1. Tiền		309,801,432	8,329,978,079
	- Tiền mặt tại quỹ		300,013,045	8,321,713,029
	- Tiền gửi ngân hàng		9,788,387	8,265,050
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10,170,908,611	1,892,008,611
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	369,500,000	329,500,000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8,415,500,000	47,800,000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1,385,908,611	1,514,708,611
140	IV. Hàng tồn kho	7	-	5,175,000,000
141	1. Hàng tồn kho			5,175,000,000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5,886,400	3,086,400
151	0. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		5,886,400	3,086,400
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64,600,000,000	64,600,000,000
220	II. Tài sản cố định		-	-
221	0. Tài sản cố định hữu hình	-	-	-
222	- Nguyên giá		-	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
224	0. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	0. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
242	0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	64,600,000,000	64,600,000,000
251	0. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	64,600,000,000	64,600,000,000
254	1. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
	- Trái phiếu	-	-
	- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác	-	-
261	0. Chi phí trả trước dài hạn	-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>75,086,596,443</u>	<u>80,000,073,090</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/10/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7,630,805,422	13,304,885,422
310	I. Nợ ngắn hạn		7,630,805,422	13,304,885,422
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	8		12,586,900,000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	6,916,320,000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	163,117,921	166,617,921
	- Thuế Giá trị gia tăng		-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		152,617,921	152,617,921
	- Thuế Thu nhập cá nhân		10,500,000	14,000,000
314	6. Phải trả người lao động		105,000,000	105,000,000
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	-	-	-
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446,367,501	446,367,501
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67,455,791,021	66,695,187,668
410	I. Vốn chủ sở hữu	9	67,455,791,021	66,695,187,668
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,500,000,000	60,500,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446,367,502	446,367,502
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6,509,423,519	5,748,820,166
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5,289,543,642	5,289,543,642
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1,219,879,877	459,276,524
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		75,086,596,443	80,000,073,090



Lê Văn Thắng
Người lập

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Tạ Tiên Dũng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		41,527,500,000	7,785,801,500	97,868,150,000	29,881,583,484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		41,527,500,000	7,785,801,500	97,868,150,000	29,881,583,484
11	4. Giá vốn hàng bán		40,622,500,000	7,202,500,000	95,980,400,000	29,137,223,573
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		905,000,000	583,301,500	1,887,750,000	744,359,911
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3,353	42,702	113,938	76,959,460
22	7. Chi phí tài chính		-	-	39,894	148,012,717
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	136,406,724	136,406,724
25	8. Chi phí bán hàng		-	11,450,664	-	578,282,969
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		144,400,000	212,833,057	543,023,988	838,381,101
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		760,603,353	359,060,481	1,344,800,056	(743,357,416)
31	11. Thu nhập khác		-	905,700,884	-	13,858,583,836
32	12. Chi phí khác		-	849,409,759	8,072,859	12,937,912,970
40	13. Lợi nhuận khác		-	56,291,125	(8,072,859)	920,670,866
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		760,603,353	415,351,606	1,336,727,197	177,313,450
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		42,584,346	-	267,345,439	25,728,361
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		718,019,007	415,351,606	1,069,381,758	151,585,089
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		119	69	177	25



Lê Văn Thắng
Người lập

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Tạ Tiến Dũng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		760,603,353	177,313,450
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	1,428,028,586
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,353)	13,271,549
06	- Chi phí lãi vay		-	136,406,724
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		760,600,000	1,755,020,309
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(8,281,700,000)		(78,404,762,720)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	5,175,000,000		36,700,745,750
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	(5,674,080,000)		5,183,951,553
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	-		4,790,679,932
14	- Tiền lãi vay đã trả	-		(169,336,747)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-		(26,982,253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8,020,180,000)	(30,170,684,176)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	12,832,875,911
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7,000,000,000)
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	40,500,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3,353		54,382,597
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn (TM doanh thu HĐTC)	-		54,382,597
	Cổ tức, lợi nhuận được chia (TM doanh thu HĐTC)	-		-
	Phải thu cổ tức, lợi nhuận cuối kỳ (TM phải thu)	-		-
	Phải thu cổ tức, lợi nhuận đầu kỳ (TM phải thu)	-		-
	Phải thu lãi tiền gửi, cho vay cuối kỳ (TM phải thu)	-		-
	Phải thu lãi tiền gửi, cho vay đầu kỳ (TM phải thu)	-		-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3,353	46,387,258,508

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDINGSố 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho Quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5,958,203,800
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(21,346,249,800)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(718,229,176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(16,106,275,176)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8,020,176,647)	110,299,156
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8,329,978,079	160,002,243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>309,801,432</u>	<u>270,301,399</u>


Lê Văn Thắng
Người lậpLê Văn Thắng
Kế toán trưởngTạ Tiến Dũng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 60.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 60,500,000,000 đồng; tương đương 6,050,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

...

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2022.

2.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Tiền mặt	300,013,045	8,321,713,029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,788,387	8,265,050
	<u>309,801,432</u>	<u>8,329,978,079</u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH thương mại Đông Xuyên	-	-		
Công ty TNHH chế biến nông sản Miền Tây	324,500,000		284,500,000	
Phải thu khách hàng khác	45,000,000	-	45,000,000	-
	369,500,000	-	329,500,000	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Hãng kiểm toán và định giá ASCO	37,800,000		37,800,000	
Công ty cổ phần GAVI	8,367,700,000	-		-
Trả trước khác	10,000,000		10,000,000	
	8,415,500,000	-	47,800,000	-

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạ Tiến Dũng	1,385,908,611	-	1,514,708,611	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	1,385,908,611	-	1,514,708,611	-

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá			5,175,000,000	-
	-	-	5,175,000,000	-

8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/10/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	ng VND	VND	ng VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	12,579,900,000	12,579,900,000	5,338,000,000	5,338,000,000
Công ty Cổ phần GAVI	-	-	12,579,900,000	12,579,900,000
Phải trả các đối tượng khác	-	-	7,000,000	7,000,000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12,586,900,000</u>	<u>12,586,900,000</u>

9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ		Đầu kỳ
		VND	(%)	VND
Trần Hoàng Cường	23.97%	14,500,000,000	23.97%	14,500,000,000
Lê Thị Tuyết Vân	20.33%	12,300,000,000	20.33%	12,300,000,000
Nguyễn Minh Thùy	11.50%	6,960,000,000	11.50%	6,960,000,000
Nguyễn Tấn Thọ	8.73%	5,278,650,000	8.73%	5,278,650,000
Cổ đông khác	35.47%	21,461,350,000	35.47%	21,461,350,000
	<u>100%</u>	<u>60,500,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>60,500,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,500,000,000	60,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	60,500,000,000	60,500,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>60,500,000,000</u>	<u>60,500,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/10/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,050,000	6,050,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6,050,000	6,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,050,000	6,050,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,050,000	6,050,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

f) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/10/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	446,367,502	446,367,502
	<u>446,367,502</u>	<u>446,367,502</u>

10 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/10/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	69.39	63.25
- Đồng Euro (EUR)	50.80	50.80

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



Lê Văn Thắng
Người lập

Lê Văn Thắng
Kế toán trưởng

Tạ Tiến Dũng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023